

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2022/DS-PT

Ngày 16-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán*

Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Lê Minh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 304/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thùy T, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện Th, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: Số 20, đường N, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị H, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: Số 94 Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* Bà Nguyễn Trúc A, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Ấp 1, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện Th, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông N:* Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: Số 20, đường N, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Ngô Thị H, bị đơn.

(Ông C và bà Anh, bà H có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Phạm Thị Thùy T:* Trong quá trình giải quyết vụ án, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bà T xác định khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị H trả cho bà T và ông N số tiền nợ gốc tổng cộng là 3.587.045.000 đồng, yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật tính từ ngày 24/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

*Đề nghị của bị đơn – bà Ngô Thị H:* Trong quá trình giải quyết vụ án, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định bà H chỉ đồng ý trả số tiền 950.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật, thống nhất việc tính lãi từ ngày 24/5/2021. Tuy nhiên, do thời gian này bị ảnh hưởng của dịch Covid, bà H làm ăn kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên đề nghị bà T giảm tiền lãi, đồng ý trả lãi từ ngày 11/10/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

*Đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn N:* Ông N yêu cầu bà H trả cho ông và bà T số tiền nợ gốc tổng cộng là 3.587.045.000 đồng, yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật tính từ ngày 24/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

### ***Các tình tiết của vụ án:***

*Những nội dung các đương sự thống nhất được:*

Bà T và bà H thống nhất toàn bộ chữ viết, chữ số ghi trong tờ giấy biên nhận có ghi “Tân Đông, ngày 23/5/2021” là do bà H viết, bà H có ký tên, ghi rõ họ tên.

Thống nhất cân trừ tiền chà lúa 172.000.000 đồng (gồm 7 phiếu, tổng số tiền là 295.981.000 đồng, bà H đã ứng 123.910.000 đồng).

Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự đã cung cấp như tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện T.

*Những nội dung các đương sự không thống nhất được:*

*Nguyên đơn - bà Phạm Thị Thùy T trình bày:* Do chỗ làm ăn quen biết từ năm 2016 nên bà T có cho bà H vay nhiều lần. Từ năm 2019, bà Ngô Thị H có vay của bà T nhiều lần với tổng số tiền nợ gốc là 3.759.045.000 đồng bao gồm số tiền gốc 1.434.750.000 đồng và 2.324.295.000 đồng. Số tiền vay 2.324.295.000 đồng do bà H vay nhiều lần từ tháng 8/2019 đến tháng 10/2020

nên hai bên có thống nhất cộng lại số tiền gốc là 2.324.295.000 đồng, mục đích bà H vay là để làm ăn kinh doanh, lãi suất của số tiền gốc vay 2.324.295.000 đồng là 2.500 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Đến ngày 23/12/2020, bà H vay tiếp số tiền 1.434.750.000 đồng, bà H vay để đáo hạn Ngân hàng, lãi suất hai bên thỏa thuận của khoản vay này là 3.000đồng/ngày/1.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, tuy nhiên bà H không trả theo đúng hạn. Đến ngày 23/5/2022, hai bên có chốt lại số tiền nợ, bà T và bà H thống nhất cần trừ tiền chà lúa 172.000.000 đồng (gồm 7 phiếu, tổng số tiền là 295.981.000 đồng, bà H đã ứng 123.910.000 đồng) vào số tiền gốc 2.324.295.000 đồng nên số tiền gốc của khoản nợ vay 2.324.295.000 đồng còn lại là 2.152.295.000 đồng. Do đó, số tiền gốc bà H còn nợ lại là 3.587.045.000 đồng. Ngày 23/5/2021, bà H có viết giấy nợ cho bà T (8 N là tên thường hay gọi của bà, do bà là vợ của ông 8 N nên bà H thường gọi là chị 8 N). Khi bà H viết giấy nợ thì bà H cho rằng hai khoản tiền nợ này có mức lãi suất vay khác nhau nên bà H không cộng hai khoản tiền nợ gốc lại mà để tách biệt. Bà H hẹn 01 tháng trả nhưng bà T đã yêu cầu bà H trả nhiều lần nhưng bà H vẫn chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T.

Đối với số tiền lãi, theo giấy biên nhận bà H viết thì số tiền lãi tính từ 23/12/2020 đến ngày 23/5/2021 hai bên thống nhất là 430.425.000 đồng (mức lãi suất hai bên thống nhất tính là 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng). Từ khi vay đến nay thì bà H chưa trả cho bà T tiền gốc, cũng như tiền lãi. Tuy nhiên, bà T xác định số tiền lãi này bà T không yêu cầu do thấy bà H làm ăn kinh tế khó khăn.

Đối với biên nhận nợ ngày 23/02/2019 do phía bị đơn cung cấp tại phiên tòa ngày 20/5/2022, phía nguyên đơn xác định Công ty TNHH Thương mại H do bà H làm Giám đốc vay số tiền 950.000.000 đồng và Công ty TNHH Thương mại H đã trả tiền cho bà T nên bà T đã trả lại giấy nợ cho công ty. Số tiền vay của biên nhận ngày 23/02/2019 và số tiền nợ theo giấy nợ ngày 23/5/2021 là độc lập, không liên quan nhau.

Do bà H vay tiền và còn nợ bà T nên bà T xác định khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả số tiền gốc 3.587.045.000 đồng; yêu cầu bà H phải trả lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật tính từ ngày 24/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

*Bị đơn – bà Ngô Thị H trình bày:* Bà H thừa nhận năm 2019, bà H có vay tiền của bà T. Tuy nhiên, bà H chỉ vay của bà T hai lần.

Tại biên bản hòa giải ngày 14/3/2022, bà H xác định số tiền 1.434.750.000 đồng trong giấy biên nhận ngày 23/5/2021 là tiền gốc.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2022 và 19/4/2022, bà H xác định số tiền gốc vay là 1.100.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền này là 334.750.000 đồng nên cộng vào là 1.434.750.000 đồng. Số tiền 2.324.295.000 đồng là tiền gốc cộng lãi chứ không phải tiền gốc, số tiền này là gồm tiền gốc lãi 1.434.750.000 đồng và tiền lãi của số tiền 1.434.750.000 đồng tính từ ngày 23/6/2019 đến ngày 23/12/2019 số tiền lãi là 1.291.275.000 đồng, số tiền này bà T đồng ý giảm lãi nên số tiền gốc lãi còn lại là 2.324.295.000 đồng. Trong quá trình thương lượng đã trừ tiền chà lúa 172.000.000 đồng (gồm 7 phiếu, tổng số tiền là 295.981.000

đồng, bà H đã ứng 123.910.000 đồng) nên số tiền này còn lại là 2.152.295.000 đồng. Bà H có viết giấy biên nhận cho bà T (do bà là vợ của anh 8 N nên bà H thường gọi bà T là chị 8 N). Toàn bộ nội dung chữ viết, chữ số trong tờ giấy biên nhận ghi “*Tân Đông, ngày 23/5/2021*” là do bà H viết, bà H có ký tên, ghi rõ họ tên Ngô Thị H. Thống nhất tiền lãi đã thỏa thuận từ ngày 23/12/2020 đến ngày 23/5/2021 theo giấy biên nhận là 430.425.000 đồng. Sau khi chốt nợ, bà H có hẹn bà T khoảng 01 tháng trả tiền nhưng lúc đó tình hình dịch bệnh phức tạp, không vay vốn được nên chưa trả cho bà T, mặc dù bà T đã yêu cầu trả nhiều lần nhưng do việc làm ăn kinh tế gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh nên bà H chưa trả tiền cho bà T.

Trước đây, tại phiên hòa giải ngày 12/4/2022, bà H cho rằng có đưa cho bà H1 số tiền 136.000.000 đồng tiền lãi, tiền này là trả lãi cho bà T. Tuy nhiên tại phiên hòa giải ngày 19/4/2022, bà H xác định việc bà H đưa tiền cho bà H1 là số tiền làm ăn giữa bà H và bà H1, không liên quan gì đến vụ án giữa bà H và bà T nên không cần Tòa án phải triệu tập bà H1 tham gia vụ án này.

Tại phiên hòa giải ngày 19/4/2022, bà H thống nhất trả số tiền 1.434.750.000 đồng cho bà T, không đồng ý trả số tiền 2.152.295.000 đồng. Đồng ý trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ 24/5/2021.

Tại phiên tòa ngày 20 và 24/5/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định vào tháng 11/2018, bà H có vay của bà T hai lần, tổng số tiền bà H vay là 1.100.000.000 đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ, bà H đã trả được số tiền gốc 150.000.000 đồng, số tiền gốc còn nợ là 950.000.000 đồng và bà H có viết biên nhận cho bà T vào ngày 23/02/2019. Dòng chữ ghi tiền lãi “tiền lãi 484.750.000, cộng lại là (1.434.750.000)” trong giấy biên nhận ngày 23/02/2019 là chữ viết của bà T. Đối với số tiền gốc cũ bà H ghi 2.324.295.000 đồng, số tiền này bao gồm tiền lãi tính từ ngày 23/6/2019 đến ngày 23/12/2019 là 1.291.275.000 đồng (số tiền tính lãi gồm 950.000.000 đồng, lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày; số tiền 484.750.000 đồng, lãi suất vay là 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày), gốc lãi cộng lại là 2.725.775.000 đồng, tuy nhiên, bà T giảm lãi cho bà H nên hai bên thống nhất số tiền còn nợ là 2.324.295.000 đồng, bà H có ghi tiền gốc cũ còn lại là 2.324.295.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì bà H và bà T có thống nhất trừ số tiền 172.000.000 đồng (tiền chà lúa) nên số tiền bà H còn nợ lại theo giấy ghi nợ là 2.152.295.000 đồng. Số tiền gốc ghi 1.434.750.000 đồng ngày 23/12/2020 là bà H ghi để tính lãi từ ngày 23/12/2020 đến ngày 23/5/2021, số tiền lãi là 430.425.000 đồng. Bà T khởi kiện thì bà H chỉ đồng ý trả số tiền 950.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật, thống nhất việc tính lãi từ ngày 24/5/2021. Tuy nhiên, do thời gian này bị ảnh hưởng của dịch Covid, bà H làm ăn kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên đề nghị bà T giảm tiền lãi, đồng ý trả lãi từ ngày 11/10/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định, số tiền ghi gốc 1.434.750.000 đồng trong giấy ghi ngày 23/5/2021 do bà H viết là chuyển tiếp của số tiền gốc lãi 1.434.750.000 đồng theo giấy biên nhận nợ ngày

23/02/2019. Đối với số tiền 2.152.295.000 đồng thì đây là tiền lãi nên bà H không đồng ý trả. Người đại diện theo ủy quyền của bà H cho rằng giấy nợ ngày 23/5/2021 do bà H viết và ký tên là tờ giấy bà H ghi số tiền để bà H nhớ trả cho bà T chứ không phải là tờ giấy biên nhận nợ.

Tại giấy ghi nợ ngày 23/5/2021, hai bên cũng thống nhất căn trừ tiền chà lúa là 172.000.000 đồng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà H chỉ đồng ý trả cho bà T và ông N số tiền gốc 778.000.000 đồng, đối với số tiền lãi thì đồng ý trả theo mức lãi suất 0.83%/tháng, về thời gian tính lãi thì do thời gian 24/5/2021 bị ảnh hưởng của dịch Covid, bà H làm ăn kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên bà H chỉ đồng ý trả lãi từ ngày 11/10/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thùy T đối với bà Ngô Thị H.

Buộc bà Ngô Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thùy T và ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc là 3.5667.045.000 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) và 396.966.000 đồng (ba trăm năm chín mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 3.984.011.000 đồng (ba tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu không trăm mười một nghìn đồng), phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 12/7/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được đơn kháng cáo của bà Ngô Thị H đề ngày 06/7/2022 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 778 triệu đồng và khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:*** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Tờ giấy biên nhận ghi “Tân Đông, ngày 23/5/2021” là do bị đơn viết và ký với nội dung ghi 02 khoản tiền: “*tiền gốc tổng cộng 1.434.750.000đ; tiền gốc cũ tổng cộng: 2.324.295.000 đồng*”. Bị đơn không chứng minh được khoản tiền 1.434.750.000 đồng ngày 23/12/2020 là khoản tiền chuyển tiếp của nợ gốc 950.000.000 đồng và tiền lãi 484.750.000 đồng của biên nhận nợ ngày 23/02/2019 chuyển qua. Đồng thời, biên nhận ngày 23/02/2019 mà bị đơn cung cấp là khoản vay của Công ty TNHH Thương mại H (biên nhận có đóng dấu của Công ty H), nguyên đơn xác nhận khoản vay này đã trả xong không liên quan đến 02 khoản vay mà nguyên đơn khởi kiện bị đơn, bị đơn cũng không chứng minh được khoản tiền 2.324.295.000 đồng là tiền lãi của số tiền 1.434.750.000 đồng. Do đó cấp sơ thẩm xử buộc bà H trả bà T tổng cộng gốc và lãi là 3.984.011.000 đồng là có căn cứ, kháng cáo của bà H là không có cơ sở, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

### ***Về thủ tục tố tụng:***

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tổng đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### ***Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:***

[3] Bà H kháng cáo chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 778 triệu đồng và khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Biên nhận ngày 23/02/2019 do bà H cung cấp cho Tòa án thể hiện bà H vay của bà T (biên nhận có đóng dấu của Công ty TNHH Thương mại H) trong đó số tiền nợ gốc là 950.000.000 đồng, tiền lãi là 484.750.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh 02 khoản nợ gốc theo biên nhận ngày 23/5/2021 là kết quả chuyển tiếp của khoản nợ theo biên nhận ngày 23/02/2019; không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 1.434.750.000 đồng và 2.324.295.000 đồng của biên nhận ngày 23/5/2021 là bao gồm tiền gốc và lãi; bị đơn cũng không chứng minh được khoản tiền 2.324.295.000 đồng là tiền lãi của số tiền 1.434.750.000 đồng.

[5] Do đó không có cơ sở xác định số tiền nợ gốc 1.434.750.000 đồng theo giấy nợ ngày 23/5/2021 là kết quả chuyển tiếp của số tiền nợ tổng gốc và lãi là 1.434.750.000 đồng theo biên nhận ngày 23/02/2019; không có cơ sở xác định số tiền nợ gốc 2.324.295.000 đồng là của số tiền nợ (tổng gốc và lãi) 1.434.750.000 đồng (theo biên nhận ngày 23/02/2019) cộng với số tiền lãi của

1.434.750.000 đồng tạo thành. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc gồm 02 khoản là 1.434.750.000đ và 2.324.295.000đ, tổng cộng 3.587.045.000 đồng (do đã trừ 172 triệu tiền chà lúa), xử buộc bà H trả bà T 3.587.045.000 đồng tiền gốc và tiền nợ lãi 396.966.000 đồng tính từ ngày 23/5/2021 đến ngày 04/7/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là có căn cứ.

[6] Xét thấy, đây là hợp đồng vay có lãi, nghĩa vụ trả lãi của bị đơn phải được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cấp sơ thẩm tính kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là không chính xác nhưng bà T không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không thể sửa án sơ thẩm về phần này.

[7] Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như lời trình bày của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị H.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 33/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thùy T đối với bà Ngô Thị H.

Buộc bà Ngô Thị H phải trả cho bà Phạm Thị Thùy T và ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc là 3.587.045.000đ (ba tỷ năm trăm tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) và 396.966.000đ (ba trăm chín mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng gốc và lãi là 3.984.011.000đ (ba tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu không trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Ngô Thị H phải chịu 111.680.000đ (một trăm mười một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị Thùy T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 56.100.500đ (năm mươi sáu triệu một trăm nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0010901 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Ngô Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011062 ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**